

# -(으)ㄹ 소지가 있다

có nguy cơ, dễ dẫn đến

Cảnh báo một rủi ro chưa xảy ra. 소지 nghĩa là căn cứ hay phạm vi — đã có sẵn điều kiện để một điều gì đó trực trặc.

## Cách kết hợp

| Tình huống              | Dạng            | Ví dụ             |
|-------------------------|-----------------|-------------------|
| Kết thúc bằng nguyên âm | -ㄹ 소지가 있다       | 오해하다 → 오해할 소지가 있다 |
| Kết thúc bằng phụ âm    | -을 소지가 있다       | 받다 → 받을 소지가 있다    |
| Kết thúc bằng ㄹ         | không thêm gì   | 만들다 → 만들 소지가 있다   |
| Với danh từ             | đanh từ + 의 소지  | 분쟁의 소지            |
| Kết quả phải là         | không mong muốn | 성공할 소지 nghe lạ    |
| Dạng trung tính         | -(으)ㄹ 여지가 있다    | 개선할 여지가 있다        |

## Khi nào dùng

Cách kết hợp theo quy tắc chuẩn với dạng rút gọn của ㄹ: 만들다 thành 만들 소지가 있다. 소지 là danh từ nên viết cách.

Kết quả được cảnh báo là điều không mong muốn. 소지 thường kết hợp với các vấn đề: 오해할 소지, 문제가 될 소지, 분쟁의 소지, 악용될 소지. Một khả năng tốt thì không dùng nó.

Đây là cách thận trọng, chuyên nghiệp để nêu phản đối mà không khẳng định rằng điều xấu sẽ xảy ra: 이 표현은 오해할 소지가 있습니다.

Rất gần với -(으)ㄹ 여지가 있다, nhưng 여지 thì trung tính — nó có thể mang nghĩa còn chỗ để cải thiện cũng như chỗ để sai sót.

## Ví dụ trong câu

- 1

이 표현은 오해할 소지가 있습니다.

Cách diễn đạt này dễ gây hiểu lầm.
- 2

조항이 모호해 분쟁의 소지가 크다.

Điều khoản này mơ hồ và có nguy cơ tranh chấp đáng kể.
- 3

제도가 악용될 소지를 없애야 한다.

Phải loại bỏ khả năng hệ thống bị lợi dụng.
- 4

그 발언은 오해를 받을 소지가 충분하다.

Lời nói đó rất dễ bị hiểu sai.
- 5

직접 만들 경우 품질 편차가 생길 소지가 있다.

Tự sản xuất trong nội bộ có nguy cơ chất lượng không đồng đều.
- 6

문제가 될 소지는 미리 정리해 두는 편이 낫습니다.

Những gì có khả năng trở thành vấn đề thì nên xử lý trước.

## So sánh với

**-(으)ㄹ 여지가 있다**  
여지 là phạm vi trung tính, tốt hay xấu; 소지 cụ thể là căn cứ để điều gì đó trực trặc.

개선할 여지가 있다. (còn chỗ để cải thiện) / 오해할 소지가 있다. (có nguy cơ hiểu sai)

**-기 십상이다**  
십상이다 dự đoán kết quả xấu là rất có thể; 소지가 있다 chỉ nói rằng điều kiện cho nó tồn tại. Dạng thứ hai thận trọng hơn nhiều.

오해하기 십상이에요. (bạn sẽ dễ hiểu sai) / 오해할 소지가 있습니다. (có thể bị hiểu sai)

**-(으)ㄹ 법하다**  
법하다 đánh giá điều gì đó là hợp lý nói chung; 소지가 있다 chỉ ra một rủi ro cụ thể trong văn bản hoặc kế hoạch.

그럴 법해요. (điều đó rất có thể) / 오해할 소지가 있다. (điều này tạo ra rủi ro)

## Lưu ý

- ✗ 이 계획은 성공할 소지가 있습니다.

○ 이 계획은 성공할 가능성이 있습니다.

소지 chỉ căn cứ để điều gì đó trực trặc. Với khả năng thuận lợi, từ đúng là 가능성.
- ✗ 직접 만들을 소지가 있다.

○ 직접 만들 소지가 있다.

Gốc từ kết thúc bằng ㄹ đã có sẵn ㄹ, giống như 만들 거예요 và 만들 뿐이다.
- ✗ 이 표현은 오해할소지가 있습니다.

○ 이 표현은 오해할 소지가 있습니다.

소지 là danh từ và viết cách sau định ngữ.